

Bản án số: 76/2024/DS-PT
Ngày 17 - 9- 2024
“V/v: Tranh chấp
Kiện đòi tài sản.”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hán Hương.
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Quang Vũ và bà Điều Thị Bích Lượ.
- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Trọng Tú - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 66/2024/DSPT ngày 19 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DSST ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Việt H kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2024/QĐXXPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị P**, sinh năm 1984
Địa chỉ: Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty L.
Địa chỉ: P, tầng F số A Đ, phường T, quận H, thành phố Hà Nội.
Đại diện theo pháp luật: Luật sư Nguyễn Việt H - chức vụ: Giám đốc.
(Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 18/4/2024) (có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Trần Trung H1**, sinh năm 1988;
Địa chỉ: Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh **Phan Văn N**, sinh năm 1985
Địa chỉ nơi cư trú: Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).
2. Anh **Trần Mạnh H2**, sinh năm 1986
Địa chỉ nơi cư trú: Khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm nguyên chị Nguyễn Thị P có quan điểm trình bày: Chị và anh Trần Trung H1 kết hôn năm 2019 và ly hôn tháng 6 năm 2023, chị và anh H1 đã được giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung. Về tài sản chung, chị và anh H1 không có tài sản chung gì.

Về tài sản riêng: Từ thời điểm năm 2004 đến năm 2019 chị lao động tại Đài Loan, chị đã tích góp được khoản tiền tiết kiệm riêng. Tháng 5 năm 2022 anh H1 đã vay của chị 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng) từ khoản tiền riêng chị tích góp từ trước. Đến nay anh H1 chưa trả lại tiền cho chị. Chị yêu cầu Tòa án buộc anh H1 phải trả 220.000.000đồng và lãi suất từ thời điểm tháng 6 đến nay.

Quan điểm của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - bà Nguyễn Việt H (Có bản trình bày ý kiến, quan điểm) kèm theo:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 43, Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 119, Điều 278, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị P:

1. Buộc bị đơn anh Trần Trung H1 phải trả cho chị P số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 05/6/2024 tổng cộng là 241.758.904đ (Hai trăm bốn mươi một triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn chín trăm linh bốn đồng). Trong đó: Số tiền nợ gốc là 220.000.000đồng, số tiền nợ lãi chậm trả là 21.758.904đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử, nếu anh H1 không trả hết số tiền nợ gốc nêu trên thì phải tiếp tục chịu lãi trên số tiền nợ gốc chưa trả bằng với lãi suất chậm trả là 10%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

2. Không xem xét giải quyết việc bù trừ nghĩa vụ trả nợ giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị P và bị đơn anh Trần Trung H1 trong vụ án này do các đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản trình bày ý kiến, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh Trần Trung H1 trình bày: Khoảng năm 2020, anh có vay anh Phan Văn N, thường trú tại khu D, xã Đ, huyện T, tỉnh Phú Thọ số tiền 200.000.000 đồng và đưa cho anh trai ruột là Trần Mạnh H2 250.000.000 đồng để anh H2 bù thêm tiền để mua một chiếc xe ô tô hiệu Vios giá 325.000.000 đồng đứng tên anh Trần Trung H1. Giữa năm 2022, khi còn là vợ chồng, chị P có chuyển khoản cho anh số tiền 220.000.000 đồng để chi trả sinh hoạt, mua sắm chung của gia đình. Cùng với số tiền anh đã tích góp, dành giùm được nên anh đã hoàn trả số tiền vay anh Phan Văn N tổng số tiền 200.000.000 đồng thành nhiều đợt thanh toán theo yêu cầu của anh N. Ngoài ra anh còn chi cho sinh hoạt gia đình, thường xuyên thanh toán các đơn đặt hàng của chị P đã đặt qua mạng và có chuyển khoản lại cho chị P số tiền là 50.000.000đồng do không dùng đến. Đầu năm 2023, chị P đã tự ý chuyển nhượng chiếc xe Vios mà anh đang sử dụng và là chủ sở hữu mà không được sự cho phép của anh cũng như chưa có giấy tờ mua bán xe hợp pháp kèm theo chữ ký của anh. Số tiền chị P bán xe nhận được là 247.000.000 đồng, chị P giữ riêng.

Do đó, nhận thấy việc chị P chuyển cho anh số tiền 220.000.000 đồng phục vụ mục đích chung của cuộc hôn nhân là chi tiêu, mua sắm và chi trả sinh hoạt chung của gia đình. Bên cạnh đó, anh đã chuyển hoàn lại cho chị P số tiền 50.000.000 đồng và việc chị P tự ý bán và giữ riêng số tiền 247.000.000 đồng từ việc bán xe cá nhân của anh cho thấy yêu cầu của chị P là vô lý và nhiều thông tin không được chị P kê khai đầy đủ tại Đơn khởi kiện. Vì vậy, anh bác bỏ yêu cầu của chị P về việc đòi lại tài sản theo đơn khởi kiện của chị P.

Anh Trần Mạnh H2 xin xét xử vắng mặt nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/3/2024 anh trình bày như sau: Khoảng năm 2020 anh Trần Trung H1 có đưa cho anh số tiền 250.000.000 đồng và vay thêm của anh số tiền 75.000.000 đồng để anh đứng ra mua xe ô tô Toyota Vios cho anh H1 và số tiền mua xe là 325.000.000 đồng. Sau đó chiếc xe đó đăng ký tên Trần Trung H1, BKS 19A. 297.96. Hiện anh H1 đã trả đủ cho anh số tiền 75.000.000 đồng, còn tiền anh H1 đưa 250.000.000 đồng cho anh để đi mua xe là tiền riêng của anh H1 hay tiền chung của anh H1 và chị P thì anh không rõ. Việc chị P kiện đòi tiền đối với anh H1 không liên quan đến anh. Anh đề nghị Tòa án không tiến hành triệu tập anh đến làm việc.

Anh Phan Văn N xin xét xử vắng mặt nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/3/2024 anh trình bày như sau: Khoảng năm 2020 anh có cho anh Trần Trung H1 vay số tiền 200.000.000 đồng để anh H1 mua xe ô tô Vios, giữa anh và anh H1 có mối quan hệ cậu, cháu bên ngoại. Đến khoảng giữa năm đến cuối năm 2022 anh H1 đã trả toàn bộ số tiền trên cho anh và trả thành nhiều đợt. Hiện anh H1 đã trả đủ cho anh, anh không có ý kiến gì. Anh đề nghị Tòa án không tiến hành triệu tập anh vì anh không liên quan đến vụ án “Kiện đòi tài sản” giữa chị Nguyễn Thị P và anh Trần Trung H1.

Hội đồng xét xử công bố lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, công khai toàn bộ tài liệu chứng cứ các đương sự nộp sau phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải. Các đương sự không có ý kiến gì.

Tại bản án sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144; Khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P buộc bị đơn anh Trần Trung H1 phải trả cho chị P số tiền nợ tính đến ngày 05/6/2024 tổng cộng là 241.758.904đ (Hai trăm bốn mươi một triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn chín trăm linh bốn đồng). Trong đó: Số tiền nợ gốc là 220.000.000đồng, số tiền nợ lãi chậm trả là 21.758.904đ (Hai mươi một triệu bảy trăm năm tám nghìn chín trăm linh bốn đồng).

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 12.087.945đ (Mười hai triệu không trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị P đã nộp theo biên lai số 0003703 ngày 16 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Chị Nguyễn Thị P còn phải thi hành tiếp số tiền 6.587.945đ (Sáu triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án còn tuyên quyền đề nghị thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Tại phiên tòa, kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự:

Xử: Bác đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị P.

Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ

Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.
(có bài phát biểu chi tiết kèm theo hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đơn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (chị Nguyễn Thị P) là Giám đốc công ty L bà Nguyễn Việt H thực hiện trong hạn luật định, đơn hợp lệ cần chấp nhận để xem xét nội dung kháng cáo của bà H.

[2]. *Xét kháng cáo của chị P đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P yêu cầu anh H1 phải trả số tiền gốc đã vay 200.000.000 đồng và lãi suất phát sinh thấy rằng:*

2.1. Trong thời gian từ năm 2019 đến năm 2023, chị P và anh H1 là vợ chồng. Nên lao động của anh H1 và chị P trong thời kỳ hôn nhân đều được xác định là lao động có thu nhập, tài sản của vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng.

2.2. Anh H1 chứng minh năm 2020 anh mua xe ô tô Vios sử dụng chung trong gia đình chị P đều biết và sau này chị P còn là người trực tiếp bán chiếc xe

đó được số tiền 247.000.000 đồng, chị P thừa nhận quản lý số tiền này; việc mua sắm tài sản, định đoạt tài sản là quyền thống nhất tự quyết của vợ chồng anh chị quy định tại Luật hôn nhân và gia đình. Việc chị P chuyển khoản cho anh H1 số tiền 220.000.000 đồng, anh H1 chuyển vào tài khoản của chị P số tiền 50.000.000 đồng hay việc anh H1 trình bày vay tài sản của Phan Văn N số tiền 200.000.000 đồng; vay anh Trần Mạnh H2 75.000.000 đồng, chỉ có một mình anh H1 đứng ra vay tiền, không có chị P cùng tham gia vay là quyền tự quyết định của anh chị; nhưng sau khi vay, nếu số tiền đã sử dụng vào việc tạo dựng tài sản chung trong gia đình chị P biết, không có ý kiến gì thì đó cũng là sự thỏa thuận tự định đoạt của anh chị trong việc vay nợ chung, tạo dựng và quản lý tài chính chung của gia đình. Nên những tài sản hình thành từ tiền vay cũng là tài sản chung để giải quyết khi vợ chồng ly hôn. Mặc dù anh chị chưa đề nghị giải quyết tài sản; quyền, nghĩa vụ về tài sản trong vụ án ly hôn nhưng anh chị vẫn có quyền đề nghị giải quyết sau khi ly hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

2.3. Chị P đưa ra chứng cứ là biên lai chị nộp tiền vào tài khoản của anh H1 tại Ngân hàng trong thời gian anh chị là vợ chồng để chứng minh khoản tiền anh H1 vay của chị thấy rằng: Việc chuyển tiền giữa vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân không có căn cứ chứng minh số tiền đó là tiền riêng của chị P, chỉ có cơ sở xác định chị P tự nguyện giao tiền của vợ chồng cho anh H1 quản lý, việc đó là thỏa thuận của anh chị. Việc chị P không đưa ra được chứng cứ chứng minh anh H1 vay tiền, trong khi không được anh H1 thừa nhận thì không có căn cứ xác định anh H1 vay tiền của chị P.

Từ những nội dung đã phân tích tại mục 2.1, 2.2 và 2.3 mục [2] đã nêu trên thấy rằng: Chị P khởi kiện cho rằng anh H1 vay tiền nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nên Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của chị P là có căn cứ.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, ngoài quan điểm trình bày của chị P nêu ra chị không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh anh H1 vay tiền của mình, nên cần bác kháng cáo của chị P, giữ nguyên Bản án sơ dân sự sơ thẩm số 05/2024/DSST ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, giữa anh chị không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung, nhưng anh chị có quyền đề nghị giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4]*Về việc xác định tư cách người tham gia tố tụng:* Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tranh chấp chị P đòi lại tài sản của anh H1, chị P xác định trước đó chị cho anh H1 vay và đòi lãi suất. Tòa án làm việc với anh Phan Văn N, anh Trần Mạnh H2 để chứng minh việc anh H1 vay tiền riêng của chị P, phạm vi giải quyết trong vụ án không thể buộc anh N, anh H1 thực hiện quyền cũng như nghĩa vụ đối với khoản nợ tranh chấp được, nên anh N và anh H1 phải là người làm chứng trong vụ án, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh N và anh H1 là người liên quan là chưa chính xác cần

rút kinh nghiệm.

[5] *Về án phí*: Do kháng cáo của chị P không được chấp nhận nên chị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6]. Về quan điểm việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên trình bày tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự:

[2] Bác kháng cáo của chị Nguyễn Thị P.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2024/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144; Khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P buộc bị đơn anh Trần Trung H1 phải trả cho chị P số tiền nợ tính đến ngày 05/6/2024, tổng cộng là 241.758.904đ (Hai trăm bốn mươi một triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn chín trăm linh bốn đồng). Trong đó: Số tiền nợ gốc là 220.000.000 đ (Hai trăm triệu đồng), số tiền nợ lãi chậm trả là 21.758.904 đ (Hai mươi một triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn chín trăm linh bốn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 12.087.945đ (Mười hai triệu không trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị P đã nộp theo biên lai số 0003703 ngày 16 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ. Chị Nguyễn Thị P còn phải thi hành tiếp số tiền 6.587.945đ (Sáu triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[3] *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Chị Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận chị P đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm số 0003855 ngày 17 tháng 6 năm 2024, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo và không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết kháng cáo và kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Thanh Thủy;
- Chi cục THADS huyện Thanh Thủy;
- Tòa án nhân dân huyện Thanh Thủy;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hán Hưởng